| | | |
|---|---|---|
| T1<br>calculator | T1<br>sine rule | T1<br>cosine rule |
| T1<br>radian | T1<br>laws of indices | T1<br>surd |
| T1<br>rationalise the denominator | T1<br>quadratic function | T1<br>discriminant |

| | | |
|---|---|---|
| T1<br>余弦定理<br>yú xián dìng lǐ | T1<br>正弦定理<br>zhèng xián dìng lǐ | T1<br>计算器<br>jì suàn qì |
| T1<br>根式<br>gēn shì | T1<br>指数运算法则<br>zhǐ shù yùn suàn fǎ zé | T1<br>弧度<br>hú dù |
| T1<br>判别式<br>pàn bié shì | T1<br>二次函数<br>èr cì hán shù | T1<br>分母有理化<br>fēn mǔ yǒu lǐ huà |

| | | |
|---|---|---|
| T1<br>completing the square | T1<br>simultaneous equations | T1<br>substitution |
| T1<br>inequality | T1<br>cubic | T1<br>reciprocal function |
| T1<br>asymptote | T1<br>transformation | T1<br>parallel |

T1

代入法

dài rù fǎ

T1

联立方程

lián lì fāng chéng

T1

配方

pèi fāng

T1

反比例函数

fǎn bǐ lì hán shù

T1

三次函数

sān cì hán shù

T1

不等式

bù děng shì

T1

平行

píng xíng

T1

变换

biàn huàn

T1

渐近线

jiàn jìn xiàn

| | | |
|---|---|---|
| T1<br>perpendicular | T1<br>ambiguous case | T1<br>arc length |
| T1<br>sector area | T1<br>derivative | T1<br>gradient of the tangent |
| T1<br>rate of change | T1<br>second derivative | T1<br>integration |

T1

弧长

hú cháng

T1

二义情形

èr yì qíng xíng

T1

垂直

chuí zhí

T1

切线斜率

qiè xiàn xié lǜ

T1

导数

dǎo shù

T1

扇形面积

shàn xíng miàn jī

T1

积分

jī fēn

T1

二阶导数

èr jiē dǎo shù

T1

变化率

biàn huà lǜ

| | | |
|---|---|---|
| T1<br>constant of integration | T2<br>laws of logarithms | T2<br>trigonometric identities |
| T2<br>definite integral | T2<br>proof | T2<br>proof by exhaustion |
| T2<br>disproof by counterexample | T2<br>factor theorem | T2<br>remainder theorem |

T2

三角恒等式

sān jiǎo héng děng shì

T2

对数运算法则

duì shù yùn suàn fǎ zé

T1

积分常数

jī fēn cháng shù

T2

穷举法

qióng jǔ fǎ

T2

证明

zhèng míng

T2

定积分

dìng jī fēn

T2

余项定理

yú xiàng dìng lǐ

T2

因式定理

yīn shì dìng lǐ

T2

反例法

fǎn lì fǎ

| | | |
|---|---|---|
| T2<br>algebraic division | T2<br>quotient | T2<br>chord |
| T2<br>tangent | T2<br>sequence | T2<br>arithmetic sequences |
| T2<br>geometric sequences | T2<br>increasing | T2<br>decreasing |

T2

弦

xián

T2

商

shāng

T2

代数除法

dài shù chú fǎ

T2

等差数列

děng chā shù liè

T2

数列

shù liè

T2

切线

qiè xiàn

T2

递减

dì jiǎn

T2

递增

dì zēng

T2

等比数列

děng bǐ shù liè

| | | |
|---|---|---|
| T2<br>periodic | T2<br>binomial expansion | T2<br>logarithm |
| T2<br>domain | T2<br>trigonometric equations | T2<br>stationary points |
| T2<br>maximum | T2<br>minimum | T2<br>area under the curve |

T2

对数

duì shù

T2

二项展开式

èr xiàng zhǎn kāi shì

T2

周期

zhōu qī

T2

驻点

zhù diǎn

T2

三角方程

sān jiǎo fāng chéng

T2

定义域

dìng yì yù

T2

曲线下面积

qū xiàn xià miàn jī

T2

极小值

jí xiǎo zhí

T2

极大值

jí dà zhí

| | | |
|---|---|---|
| T2<br>trapezium rule | T3<br>function | T3<br>rational expression |
| T3<br>domain | T3<br>range | T3<br>composition |
| T3<br>inverse function | T3<br>modulus | T3<br>combined transformations |

T3

有理式

yǒu lǐ shì

T3

函数

hán shù

T2

梯形法则

tī xíng fǎ zé

T3

复合

fù hé

T3

值域

zhí yù

T3

定义域

dìng yì yù

T3

组合变换

zǔ hé biàn huàn

T3

绝对值

jué duì zhí

T3

反函数

fǎn hán shù

| | | |
|---|---|---|
| T3<br>reciprocal functions | T3<br>harmonic form | T3<br>asymptote |
| T3<br>restricted domain | T3<br>compound angle | T3<br>double angle |
| T3<br>model | T3<br>log plot | T3<br>initial value |

T3

渐近线

jiàn jìn xiàn

T3

辅助角

fǔ zhù jiǎo

T3

倒数三角函数

dào shù sān jiǎo hán shù

T3

二倍角

èr bèi jiǎo

T3

复合角

fù hé jiǎo

T3

限制定义域

xiàn zhì dìng yì yù

T3

初值

chū zhí

T3

对数图

duì shù tú

T3

模型

mó xíng

| | | |
|---|---|---|
| T3<br>long-run floor | T3<br>product rule | T3<br>quotient rule |
| T3<br>chain rule | T3<br>implicit differentiation | T3<br>recognition forms |
| T3<br>sign change | T3<br>iteration | T3<br>fixed point |

T3

商法则

shāng fǎ zé

T3

乘积法则

chéng jī fǎ zé

T3

长期下限

cháng qī xià xiàn

T3

识别积分

shí bié jī fēn

T3

隐函数求导

yǐn hán shù qiú dǎo

T3

链式法则

liàn shì fǎ zé

T3

不动点

bù dòng diǎn

T3

迭代

dié dài

T3

变号

biàn hào

| | | |
|---|---|---|
| T4<br>Proof by contradiction | T4<br>irrational | T4<br>Decompose |
| T4<br>partial fractions | T4<br>repeated factor | T4<br>Improper fractions |
| T4<br>Parametric equations | T4<br>Cartesian | T4<br>rational |

T4

分解

fēn jiě

T4

无理数

wú lǐ shù

T4

反证法

fǎn zhèng fǎ

T4

假分式

jiǎ fēn shì

T4

重因式

chóng yīn shì

T4

部分分式

bù fèn fēn shì

T4

有理数

yǒu lǐ shù

T4

笛卡尔

dí kǎ ěr

T4

参数方程

cān shù fāng chéng

| | | |
|---|---|---|
| T4<br>Implicit differentiation | T4<br>separable | T4<br>particular solution |
| T4<br>Connected rates of change | T4<br>Substitution | T4<br>Integration by parts |
| T4<br>volume of revolution | T4<br>vector | T4<br>magnitude |

T4

特解

tè jiě

T4

可分离变量

kě fēn lí biàn liàng

T4

隐函数求导

yǐn hán shù qiú dǎo

T4

分部积分

fēn bù jī fēn

T4

换元积分

huàn yuán jī fēn

T4

连锁变化率

lián suǒ biàn huà lǜ

T4

模

mó

T4

向量

xiàng liàng

T4

旋转体体积

xuán zhuǎn tǐ tǐ jī

T4

unit vector

T4

parallel

T4

scalar product

T4

position vector

T5

particle

T5

lamina

T5

rod

T5

rigid body

T5

inextensible string

T4

数量积

shù liàng jī

T4

平行

píng xíng

T4

单位向量

dān wèi xiàng liàng

T5

薄片

T5

粒子

T4

位置向量

wèi zhì xiàng liàng

T5

不可伸长绳

T5

刚体

T5

杆

| | | |
|---|---|---|
| T5<br>smooth surface | T5<br>rough surface | T5<br>pulley |
| T5<br>bearing | T5<br>resultant | T5<br>impulse |
| T5<br>coefficient of friction | T5<br>normal reaction | T5<br>tension |

| | | |
|---|---|---|
| T5<br>滑轮 | T5<br>粗糙表面 | T5<br>光滑表面 |
| T5<br>冲量 | T5<br>合力 | T5<br>方位角 |
| T5<br>张力 | T5<br>法向反力 | T5<br>摩擦系数 |

| | | |
|---|---|---|
| T5<br>equilibrium | T5<br>moment of a force | T6<br>histogram |
| T6<br>stem and leaf | T6<br>box plot | T6<br>median |
| T6<br>interquartile range | T6<br>outlier | T6<br>conditional probability |

| | | |
|---|---|---|
| T6<br>直方图 | T5<br>力矩 | T5<br>平衡 |
| T6<br>中位数 | T6<br>箱线图 | T6<br>茎叶图 |
| T6<br>条件概率 | T6<br>异常值 | T6<br>四分位距 |

| | | |
|---|---|---|
| T6<br>independence | T6<br>regression line | T6<br>correlation coefficient |
| T6<br>discrete random variable | T6<br>probability function | T6<br>expectation |
| T6<br>variance | T6<br>Normal distribution | T6<br>standard deviation |

| | | |
|---|---|---|
| T6<br>相关系数 | T6<br>回归线 | T6<br>独立 |
| T6<br>期望 | T6<br>概率函数 | T6<br>离散随机变量 |
| T6<br>标准差 | T6<br>正态分布 | T6<br>方差 |

| | | |
|---|---|---|
| T6<br>sample space | T6<br>positively skewed | T7<br>projectile |
| T7<br>trajectory | T7<br>centre of mass | T7<br>wire framework |
| T7<br>kinetic energy | T7<br>potential energy | T7<br>work done |

| | | |
|---|---|---|
| T7<br>抛体 | T6<br>右偏 | T6<br>样本空间 |
| T7<br>线框架 | T7<br>质心 | T7<br>轨迹 |
| T7<br>功 | T7<br>势能 | T7<br>动能 |

| | | |
|---|---|---|
| T7<br>power | T7<br>work-energy principle | T7<br>conservation of mechanical energy |
| T7<br>coefficient of restitution | T7<br>limiting equilibrium | T7<br>normal reaction |
| T7<br>friction | T7<br>integration | T7<br>rigid body |

| | | |
|---|---|---|
| T7<br>机械能守恒 | T7<br>功能原理 | T7<br>功率 |
| T7<br>法向反力 | T7<br>极限平衡 | T7<br>恢复系数 |
| T7<br>刚体 | T7<br>积分 | T7<br>摩擦力 |

| | | |
|---|---|---|
| T7<br>moment | T8<br>probability density function | T8<br>cumulative distribution function |
| T8<br>mode | T8<br>median | T8<br>binomial distribution |
| T8<br>Poisson distribution | T8<br>continuous uniform distribution | T8<br>census |

T8

分布函数

fēn bù hán shù

T8

概率密度函数

gài lǜ mì dù hán shù

T7

力矩

T8

二项分布

èr xiàng fēn bù

T8

中位数

zhōng wèi shù

T8

众数

zhòng shù

T8

普查

pǔ chá

T8

均匀分布

jūn yún fēn bù

T8

泊松分布

pō sōng fēn bù

| | | |
|---|---|---|
| T8<br>sample | T8<br>sampling frame | T8<br>statistic |
| T8<br>sampling distribution | T8<br>hypothesis test | T8<br>null hypothesis |
| T8<br>critical region | T8<br>significance level | T8<br>continuity correction |

T8

统计量

tǒng jì liàng

T8

抽样框

chōu yàng kuāng

T8

抽样

chōu yàng

T8

原假设

yuán jiǎ shè

T8

假设检验

jiǎ shè jiǎn yàn

T8

抽样分布

chōu yàng fēn bù

T8

连续性修正

lián xù xìng xiū zhèng

T8

显著性水平

xiǎn zhù xìng shuǐ píng

T8

临界域

lín jiè yù

| | | |
|---|---|---|
| T9<br>Dijkstra's algorithm | T9<br>Gantt chart | T9<br>Kruskal's algorithm |
| T9<br>Prim's algorithm | T9<br>activity-on-arc network | T9<br>bin packing |
| T9<br>bubble sort | T9<br>classical travelling salesman problem | T9<br>critical path |

| | | |
| --- | --- | --- |
| T9<br>克鲁斯卡尔算法 | T9<br>甘特图 | T9<br>迪杰斯特拉算法 |
| T9<br>装箱问题 | T9<br>活动在弧上的网络 | T9<br>普里姆算法 |
| T9<br>关键路径 | T9<br>旅行商问题 | T9<br>冒泡排序 |

| | | |
|---|---|---|
| T9<br>dummy | T9<br>earliest event times | T9<br>latest event times |
| T9<br>minimum spanning tree | T9<br>nearest neighbour algorithm | T9<br>quick sort |
| T9<br>ruler method | T9<br>total float | T9<br>vertex method |

| | | |
| --- | --- | --- |
| T9<br>最晚事件时间 | T9<br>最早事件时间 | T9<br>虚活动 |
| T9<br>快速排序 | T9<br>最近邻算法 | T9<br>最小生成树 |
| T9<br>顶点法 | T9<br>总时差 | T9<br>尺子法 |

| | | |
|---|---|---|
| T9<br>route inspection (Chinese postman) problem | | |
| | | |
| | | |

| | | |
|---|---|---|
| | | T9<br><br>中国邮递员问题 |
| | | |
| | | |